

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 21/2019/DSPT

Ngày 26/3/2019

V/v kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh B

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Tính.

2. Ông Hoàng Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Công - Thư ký tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh BN.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình D - Kiểm sát viên

Trong ngày 21, 26 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc “tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DSST ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố BN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20a/2019/QĐPT-DS ngày 01 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Lê Hồng T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 73, Lê Thanh N, khu 7, thị trấn GL, huyện GL, tỉnh HD.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Hoàng Thế T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn VH, xã LV, huyện TD, tỉnh BN. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí D – Luật sư Công ty Luật TNHH DT - Đoàn luật sư tỉnh BN

* Bị đơn: Anh Đặng Ngọc T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số 42B, tổ 2, khu NX 4, phường NX, thành phố BN, tỉnh BN. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Văn N – Luật sư Công ty Luật TNHH HT - Đoàn luật sư tỉnh BN.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Thị O, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 304, đường Nguyễn Gia T, khu 3, phường TA, thành phố BN, tỉnh BN. Vắng mặt.

2. Chị Lê Thị B, sinh năm 1982; Địa chỉ: Phòng 210, CT5, NĐ4, đô thị MĐ II, phường MĐ, TL, tp HN. Vắng mặt.

3. Ông Đặng Khắc T, sinh năm 1948; Địa chỉ: Số 46, khu 5, phường ĐC, thành phố BN, tỉnh BN. Có mặt.

Người kháng cáo: Anh Đặng Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 15/10/2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Lê Hồng T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/10/2016 chị Lê Thị B có văn bản ủy quyền cho Chị Lê Thị O, nội dung: Chị B ủy quyền cho chị O toàn quyền định đoạt, giao dịch, cho thuê, cho mượn, trao đổi, tặng cho, thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m² tại phường NX, thành phố BN, tỉnh BN. Thửa đất đã được UBND thành phố BN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Lê Thị B.

Ngày 07/8/2017 anh Lê Hồng T được Chị Lê Thị O (chị Lê Thị B ủy quyền) tặng cho thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m² tại phường NX, thành phố BN, tỉnh BN, ngày 19/01/2011 đã được UBND thành phố BN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị Lê Thị B. Trên đất có 01 ngôi nhà trệt 03 tầng kết cấu bê tông cốt thép diện tích 46,4m². Sau khi được tặng cho, ngày 21/8/2017 anh Th đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố BN chỉnh lý đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chị O làm thủ tục tặng cho thì anh Th được biết Chị Lê Thị O có cho anh Đặng Ngọc T ở nhờ, việc ở nhờ chỉ bằng miệng không có văn bản giấy tờ. Nay anh Th có nhu cầu sử dụng ngôi nhà trên và đã thông báo cho anh TT biết phải trả lại nhà đất cho anh nhưng anh TT không trả.

Về nguồn gốc thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m², trên đất có 01 ngôi nhà 3 tầng bê tông cốt thép tại phường NX, thành phố BN, tỉnh BN là của em gái anh Th là Chị Lê Thị O mua của ai và xây dựng hết bao nhiêu TAh không nắm được. Nay anh Th yêu cầu anh TT phải trả toàn bộ nhà đất nói trên cho anh theo như hợp đồng tặng cho giữa anh và Chị Lê Thị O được lập ngày 07/8/2017.

Bị đơn anh Đặng Ngọc T trình bày: Về nguồn gốc thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m² tại phường NX, thành phố BN, tỉnh BN là của anh Vũ Văn D ở số nhà 13 Lý Đạo Thành, phường Võ Cường, thành phố BN, tỉnh BN.

Năm 2010 anh D bán cho vợ chồng anh (vợ là Chị Lê Thị O) với giá 1.200.000.000đ. Nguồn tiền là của vợ chồng anh, khi mua bán giữa anh D và chị O có làm thủ tục chuyển nhượng hay không anh không biết vì thời gian đó anh đi làm xa nên anh ủy quyền cho vợ ở nhà mua; khi ủy quyền vì là vợ chồng nên không có văn bản gì.

T tại thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ai hay chưa anh không được biết vì anh chưa được biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó mang tên ai.

Khi vợ chồng anh mua thửa đất vào năm 2010 thì trên đất đã có ngôi nhà 02 tầng bê tông kiên cố. Sau khi mua vợ chồng anh có sửa chữa cụ thể phá dỡ toàn bộ ngôi nhà 02 tầng mà chỉ giữ lại móng và xây dựng ngôi nhà 03 tầng bê tông kiên cố hết gần khoảng 900.000.000đ. Số tiền sửa chữa, xây dựng nhà là của vợ chồng anh. Ngoài ngôi nhà 03 tầng trên đất không còn tài sản nào khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị O trình bày: Về nguồn gốc thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m² tại số nhà 42B, tổ 2, NX 4, phường NX, thành phố BN, tỉnh BN T đang tranh chấp giữa anh Th và anh TT có nguồn gốc như sau: Năm 2009 chị và chị Lê Thị B có mua của anh D, khi mua bán anh D đang ở trên thửa đất tranh chấp, còn T nay anh D đang ở đâu chị không biết. Khi mua bán giữa chị và anh D có lập hợp đồng mua bán, giá chuyển nhượng là 1.250.000.000đ; số tiền này là của chị và chị vay của chị Lê Thị B. Khi mua bán xong chị và anh D đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Lê Thị B. Đầu năm 2011 chị B đưa cho chị số tiền 800.000.000đ để xây dựng ngôi nhà 03 tầng, ngoài ra không có ai đóng góp gì khác. Ngày 19/4/2016 chị Lê Thị B tặng cho chị thửa đất trên, đến tháng 6/2016 chị lại tặng cho thửa đất trên cho chị B. Tháng 10/2016 chị Lê Thị B có làm giấy ủy quyền cho chị được toàn quyền định đoạt về thửa đất trên. Đến đầu tháng 7/2017 chị làm thủ tục tặng cho anh Lê Hồng T.

Năm 2008 chị có quen anh Đặng Ngọc T tại Đài Loan, cuối năm 2008 thì chị và anh TT về Việt Nam. Sau khi về Việt Nam đến giữa năm 2009 thì chị và anh TT về sống chung tại xóm Chùa, phường TA, thành phố BN và đã có với nhau 02 con chung là cháu Đặng Lê Chí V, sinh ngày 07/9/2009, cháu Đặng Lê Chí T, sinh ngày 08/10/2011. Đến tháng 8/2011 chị Lê Thị B cho chị về ở nhờ tại ngôi nhà số 42B, tổ 2, NX 4, phường NX, thành phố BN, lúc đó anh TT cũng về ở cùng với chị. Chị và anh TT sống chung với nhau như vợ chồng song đến nay chị và anh TT không đăng ký kết hôn.

Nay anh Th có đơn khởi kiện yêu cầu anh TT phải trả toàn bộ ngôi nhà số 42B, tổ 2, NX 4, phường NX, thành phố BN thì anh TT phải trả lại toàn bộ nhà cho anh Th.

Ông Đặng Ngọc Thụ trình bày: Ông được biết anh Lê Hồng T đang có đơn khởi kiện yêu cầu ông và anh TT là con trai ông phải trả 56,1m² đất tại thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08 tại số 42B, tổ 2, NX 4, phường NX, thành phố BN, trên đất có 01 ngôi nhà 03 tầng bê tông cốt thép. Theo ông thì ông không liên quan gì đến việc anh Th khởi kiện anh TT trong việc đòi tài sản vì ông không có hộ khẩu tại số 42B, tổ 2, NX 4, phường NX, thành phố BN mà hộ khẩu của ông tại khu 5, phường ĐC, thành phố BN. Do vậy, trong việc kiện đòi tài sản giữa anh Th và anh TT ông không có liên quan gì đến mà do anh Th và anh TT tự giải quyết.

Chị Lê Thị B trình bày: Về nguồn gốc thửa đất đang có tranh chấp giữa anh Th và anh TT là do chị và chị O giao dịch mua bán với anh Vũ Văn D vào năm 2009 khi mua bán chỉ do chị O và anh D làm thủ tục chuyển nhượng cho nhau có giấy tờ, khi mua thửa đất có ngôi nhà 01 tầng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Chị Lê Thị O.

Đầu năm 2011 chị O đã tặng cho chị thửa đất trên và chị đã xây dựng ngôi nhà 03 tầng trên đất hết số tiền 800.000.000đ. Số tiền làm nhà chị vay Ngân hàng và đưa cho chị O số tiền trên để chị O đứng ra thi công công trình.

Ngày 19/4/2016 chị tặng cho Chị Lê Thị O và ngày 02/6/2016 chị O lại tặng cho chị thửa đất trên và toàn bộ tài sản trên đất.

Ngày 07/8/2017 chị O có hợp đồng tặng cho anh Lê Hồng T được quyền sở hữu toàn bộ nhà đất trên, chị không có ý kiến gì về việc tặng cho trên.

Nay anh Th có đơn khởi kiện yêu cầu anh TT phải trả cho anh Th toàn bộ diện tích đất và nhà trên đất chị không có ý kiến gì vì chị đã cho anh Th. Do vậy, việc kiện trên là do anh Th toàn quyền định đoạt chị không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ kiện trên.

Từ nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 143, 144, 145, 147, 155, 156, 157, 158, 163, 164, 166, 227, 228, 235, 264, 266 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 167, 168, 221 và Điều 223 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lê Hồng T.

Xác nhận thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m² trên đất có ngôi nhà 3 tầng và tum tại số 42B, tổ 2, NX 4, phường NX, thành phố BN, tỉnh BN là của anh Lê Hồng T.

Buộc anh Đặng Ngọc T phải trả cho anh Lê Hồng T thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m² trên đất có ngôi nhà 3 tầng và tum tại số 42B, tổ 2, NX 4, phường NX, thành phố BN, tỉnh BN.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/10/2018 anh Đặng Ngọc T có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Hồng T là anh Hoàng Thế T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Đặng Ngọc T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Đặng Ngọc T đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DSST ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố BN và Đình chỉ giải quyết vụ án với các lý do sau:

1. Không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vào tham gia tố tụng.
2. Vi phạm trong việc xác minh, thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ.
3. Không tiến hành xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú.
4. Không tổ chức cho các đương sự đối chất với nhau.
5. Xác định thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m² trên đất có ngôi nhà 3 tầng và tum tại số 42B, tổ 2, NX 4, phường NX, thành phố BN, tỉnh BN là của anh Đặng Ngọc T và Chị Lê Thị O.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lê Hồng T đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm xử với những căn cứ sau: Ngày 07/8/2017 chị Lê Thị B và Chị Lê Thị O đã làm hợp đồng tặng cho anh Lê Hồng T thửa đất số 403, tờ bản đồ số 8, diện tích 56,1m² trên đất có ngôi nhà 3 tầng, có hợp đồng công chứng. Ngày 21/8/2017, văn phòng đăng ký đất đai thành phố BN đã xác nhận anh Lê Hồng T là chủ sở hữu, sử dụng nhà đất nói trên. Do đó, nhà đất nói trên là của anh Lê Hồng T, anh T có quyền đòi lại nhà đất với anh TT là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án anh TT cho rằng đây là tài sản chung của anh với chị O nhưng anh không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh, tại phiên tòa anh cũng thừa nhận anh và chị O không đăng ký kết hôn, anh chị chỉ sống chung với nhau và đã có 2 con chung, các chứng cứ chứng minh việc anh đưa tiền cho chị O mua đất và làm nhà anh đều không có, anh cho rằng vì là vợ chồng. Ngày 13/10/2009, UBND thị trấn Gia Lộc xác nhận chị O vẫn độc thân. Như vậy, giữa chị O, anh TT không phải là vợ chồng nên tài sản phát sinh trong thời gian chung sống không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tháng 4/2010, quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày

08/4/2010 của chủ tịch UBND thành phố BN thì thửa đất và nhà là tài sản riêng của chị O

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa đưa ra quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa . Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của pháp luật

Về quan điểm giải quyết vụ án: Với những sau phạm như sau:

Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa đủ người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa cũng như các tài liệu trong hồ sơ thể T chị B có tham gia vào việc tặng cho đất và tài sản trên đất mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án chị B từ chối tham gia tố tụng nhưng để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các đương sự cần đưa chị B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Thứ hai, tại phiên tòa các đương sự đều xác nhận đã yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm đối chất, đồng thời lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất vi phạm Điều 100 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thứ ba, tại hợp đồng tặng cho đất và tài sản trên đất cho anh Th ngày 07/8/2017 chỉ tặng cho đất và nhà cấp 4, tuy nhiên bản án tuyên thửa đất và ngôi nhà 3 tầng, tum là của anh Th là vi phạm Điều 121 Luật nhà ở năm 2014, Điều 117 Bộ luật dân sự. Với những vi phạm trên, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DSST ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố BN.

Anh TT không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét kháng cáo của anh Đặng Ngọc T không nhất trí với bản án sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ tính pháp lý của Giấy tình trạng hôn nhân cấp cho Chị Lê Thị O; chữ ký của chị B, chị O trên các văn bản giao dịch; việc chị O đang ở Singapo không có mặt tham gia phiên tòa và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị Lê Thị B do chị B không có hộ khẩu tại phường NX,

thành phố BN nhưng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Lê Thị B.

Xét kháng cáo của anh Đặng Ngọc T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Về nguồn gốc thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m² tại số nhà 42B, tổ 2, NX 4, phường NX, thành phố BN, tỉnh BN T đang tranh chấp giữa anh Lê Hồng T và anh Đặng Ngọc T có nguồn gốc là của anh Vũ Văn D và chị Nguyễn Thị Hồng Hạnh. Ngày 02/4/2010 anh Vũ Văn D và chị Nguyễn Thị Hồng Hạnh có ký kết hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho Chị Lê Thị O, hợp đồng có chứng thực của Văn phòng công chứng Bắc Hà. Ngày 08/4/2010 chị O được UBND thành phố BN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 29/12/2010 chị O có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho chị Lê Thị B. Ngày 19/01/2011 chị B được UBND thành phố BN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 14/4/2016 chị Lê Thị B cho Chị Lê Thị O thửa đất trên theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng tại Văn phòng công chứng Kinh Bắc.

Ngày 02/6/2016 Chị Lê Thị O cho chị Lê Thị B thửa đất trên theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng tại Văn phòng công chứng Kinh Bắc.

Ngày 11/10/2016 chị Lê Thị B ủy quyền cho Chị Lê Thị O toàn quyền định đoạt, giao dịch (cho thuê/ cho mượn/ trao đổi/ tặng cho/ thế chấp/ chuyển nhượng) quyền sử dụng đất... theo Hợp đồng ủy quyền đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Công Thành.

Ngày 07/8/2017 Chị Lê Thị O tặng cho anh Lê Hồng T theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được chứng thực tại văn phòng công chứng Hoàng Phong. Các lần tặng cho nhau giữa chị O, chị B và anh Th đều ký kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và được công chứng hợp pháp tại các văn phòng công chứng, và đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BN điều chỉnh trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án anh TT thừa nhận giữa anh và chị O có tổ chức cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa anh TT thừa nhận anh và chị O không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, mặc dù anh TT, chị O chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 nhưng không đăng ký kết hôn nên pháp luật không công nhận anh TT và chị O là vợ chồng. Việc UBND thị trấn Gia Lộc xác nhận chị O còn độc thân và chưa đăng ký kết hôn là đúng theo quy định của pháp luật. Đối với việc mua bán thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m² tại số nhà 42B, tổ 2, NX 4, phường

NX, thành phố BN, tỉnh BN giữa Chị Lê Thị O mua của anh Vũ Văn D và chị Nguyễn Thị Hồng Hạnh ngày 04/10/2010 phát sinh trong thời kỳ chị O và anh TT chung sống với nhau nhưng do chị O và anh TT không đăng ký kết hôn nên không phải là tài sản chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án anh TT cho rằng số tiền mua đất là của anh nhưng anh không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó việc luân chuyển tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị O, chị B và anh Th có chứng thực của Văn phòng công chứng và đã được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố BN điều chỉnh là phù hợp pháp luật quy định.

Về các chữ ký của chị O và chị B trên các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị O và chị B các lần đều được chứng thực tại các văn phòng công chứng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo như phân tích ở trên thì nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của chị O nên việc tặng cho quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất giữa chị O, chị B và anh Th không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh TT. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, các lời khai chị O, chị B nhất trí việc chuyển quyền sử dụng nhà đất cho anh Th, tại phiên tòa, anh TT không yêu cầu giám định nên Hội đồng xét xử xét thấy việc giám định không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh TT và anh TT không yêu cầu giám định nên không xem xét.

Về việc chị O vắng mặt tại phiên tòa xét xử: Hội đồng xét xử nhận thấy tại Đơn đề nghị ngày 23/4/2018 chị O xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa xét xử (BL 80) do đó Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt chị O là có căn cứ đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 493154 ngày 19/01/2011 mang tên Lê Thị B. Hội đồng xét xử nhận thấy: Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Lê Thị B tại cấp sơ thẩm không xem xét nên không thuộc thẩm quyền của cấp phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh TT và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN cho rằng không đưa chị Lê Thị B vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không tiến hành đối chất. Hội đồng xét xử xét thấy: Đây là quan hệ tranh chấp kiện đòi tài sản giữa anh Lê Hồng T và anh Đặng Ngọc T, nên cần xác định Chị Lê Thị O và chị Lê Thị B tham gia với tư cách người làm chứng, Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa chị O, chị B tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Cụ thể: Tại trang 1 của bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DSST ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố BN do sai sót nên ghi thiếu tên chị Lê Thị B, tại trang 3,4 của bản án có phần trình bày của chị Lê Thị B và tuyên quyền kháng cáo của đương sự vắng mặt, hơn nữa, chị B từ chối tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì chị cho rằng không

có quyền lợi gì trong vụ án này. Trong hồ sơ thể T chị B trình bày rõ quan điểm của mình, do đó, luật sư của bị đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN nêu thiếu người tham gia tố tụng và không tiến hành đối chất là không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát cho rằng tại hợp đồng tặng cho đất và tài sản trên đất cho anh Th ngày 07/8/2017 chỉ tặng cho đất và nhà cấp 4, tuy nhiên bản án tuyên thừa đất và ngôi nhà 3 tầng, tum là của anh Th là vi phạm Điều 121 Luật nhà ở năm 2014, Điều 117 Bộ luật dân sự. Hội đồng xét xử thấy: Việc tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa chị O, chị B và anh Th như phân tích trên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh TT, hơn nữa, chị O, chị B và anh Th không có tranh chấp về việc này, mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm anh TT không có đơn khởi kiện hoặc yêu cầu phản tố nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét giải quyết. Sau này anh Đặng Ngọc T có yêu cầu sẽ làm đơn khởi kiện và giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những nhận định và phân tích trên Hội đồng xét xử thấy không thể thỏa mãn yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Ngọc T.

Theo nội dung vụ án và quan hệ tranh chấp là kiện đòi tài sản. Bản án sơ thẩm tính án phí anh Đặng Ngọc T phải chịu 92.323.670đ tiền án phí sơ thẩm là không đúng quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Anh TT chỉ phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ngoài ra bản án tuyên lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự là không đúng cần rút kinh nghiệm.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh TT không được chấp nhận nên anh TT phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 166, Điều 167, Điều 168, Điều 221 và Điều 223 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lê Hồng T.

Xác nhận thừa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m² trên đất có ngôi nhà 3 tầng và tum tại số 42B, tổ 2, NX 4, phường NX, thành phố BN, tỉnh BN là của anh Lê Hồng T.

Buộc anh Đặng Ngọc T phải trả cho anh Lê Hồng T thửa đất số 403, tờ bản đồ số 08, diện tích 56,1m² trên đất có ngôi nhà 3 tầng và tum tại số 42B, tổ 2, NX 4, phường NX, thành phố BN, tỉnh BN.

2. Về chi phí thẩm định, định giá: Anh Lê Hồng T tự nguyện chịu 3.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản (Xác nhận anh Lê Hồng T đã nộp đủ).

3. Về án phí: Anh Đặng Ngọc T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0005052 ngày 30/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BN. Số tiền án phí anh TT còn phải nộp là 300.000đ.

Hoàn trả anh Lê Hồng T số tiền 17.532.000đ tiền tạm án án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0000461 ngày 01/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BN.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực T theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BN;
- Chi cục THADS TP BN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Bình